

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 121/2024/DS-PT
Ngày 22-4-2024
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hà Nam
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Công
Ông Bùi Văn Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 124/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2023/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lưu Văn S, sinh năm 1940. Trú tại: Xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Đại diện theo ủy quyền của ông S: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1986. Trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn:

- Anh Lưu Văn T, sinh năm 1962. Trú tại: Xã T, huyện T, tỉnh Nam Định;
- Chị Lưu Thị T, sinh năm 1975. Trú tại: Xóm 19, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lưu Thị L, sinh năm 1965. Trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định;

- Chị Lưu Thị T1, sinh năm 1971. Trú tại: Xóm 25, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định;

- Chị Lưu Thị X, sinh năm 1987. Trú tại: Xóm 22, xã T, huyện T tỉnh Nam Định;

- Chị Lưu Thị T2, sinh năm 1982. Trú tại: Xã T, huyện T, tỉnh Nam Định;

- Chị Lưu Thị Hương, sinh năm 1978. Trú tại: 253/3 ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của chị Hương: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1986. Trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt chị Hương; các đương sự khác đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn trình bày, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1960 cụ Lưu Văn S kết hôn cùng cụ Đoàn Thị N, sinh được 07 người con là ông Lưu Văn T sinh năm 1962, bà Lưu Thị L sinh năm 1965, bà Lưu Thị T1 sinh năm 1971, bà Lưu Thị T sinh năm 1975, bà Lưu Thị Hương sinh năm 1978, bà Lưu Thị T2 sinh năm 1982, bà Lưu Thị X sinh năm 1987. Hai cụ không có con nuôi, con riêng.

Quá trình chung sống cụ S, cụ N đất được Nhà nước cấp sử dụng hợp pháp. Trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, cụ S, cụ Na đã cho ông Lưu Văn T khoảng gần $\frac{1}{2}$ thửa đất. Diện tích còn lại hai cụ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu L284886 ngày 05 tháng 11 năm 1997 có diện tích $873m^2$ trong đó $309m^2$ đất ở, $364m^2$ đất vườn tạp, $200m^2$ ao nuôi cá thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 13. Trên đất có tài sản là 05 gian nhà gỗ soan xây dựng năm 1973 có diện tích khoảng 50 - $60m^2$, 01 nhà bếp khoảng $50m^2$, phần đất còn lại làm vườn, ao.

Năm 2020 cụ N chết không để lại di chúc, ngày 07 tháng 8 năm 2022 cụ S họp gia đình có đủ 07 người con để chia diện tích đất trên thành 08 phần gồm 07 phần chia cho 07 người con, 01 phần do cụ quản lý sử dụng nhưng ông Tiến bà Tâm không đồng ý.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định đã hoà giải nhưng không thành.

Nay quan điểm của cụ S: yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh chia di sản thừa kế của cụ N để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất chung của hai cụ theo quy định pháp luật. $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại thuộc sở hữu của cụ S, cụ đề nghị chia làm 06 phần bằng nhau cho 05 người con là bà Lan, bà Tin, bà Xuyên, bà Thơm, bà Hương và 01 phần của cụ.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 6 năm 2023, đơn xin xác nhận ngày 14 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Lưu Thị T trình bày, (ông Lưu Văn T không trình bày quan điểm):

Bố mẹ bà là cụ Lưu Văn S và cụ Đoàn Thị N sinh được 07 người con đúng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày. Năm 1997 cụ S cụ N được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu L284886 ngày 05 tháng 11 năm 1997 có diện tích 873m² đất trong đó 309m² đất ở, 364m² đất vườn tạp, 200m² ao nuôi cá thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 13.

Năm 2020 cụ N chết không để lại di chúc. Năm 2022 cụ S họp gia đình để phân chia di sản thừa kế của cụ N, do phân chia không công bằng nên bà Tâm và ông Tiến không đồng ý. Nay cụ S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N để lại, bà Tâm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị tòa án xem xét quyền lợi của bà Tâm là diện tích đất phần trăm do bà được cấp năm 1993.

Bà Lưu Thị L, Lưu Thị T1, Lưu Thị X, Lưu Thị T2 nhất trí với nội dung trình bày của cụ S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ:

Thu thập chứng cứ tại UBND xã Trục Hùng về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của cụ Lưu Văn S và cụ Đoàn Thị N:

Năm 1997 cụ Lưu Văn S và cụ Đoàn Thị N được Nhà nước giao quyền sử dụng đất có diện tích 873m² đất trong đó 309m² đất ở, 364m² đất vườn tạp, 200m² ao nuôi cá thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 13 đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất ở hiện nay vẫn đang nằm trên vị trí của 05 gian nhà gồm 03 gian nhà gỗ, 02 gian buồng và sân trước nhà gỗ.

Xem xét số liệu đo đạc hiện trạng thửa đất số 60 tờ bản đồ số 13 hộ cụ Lưu Văn S đang sử dụng có diện tích 836m² và 21m² cụ S tự tách cho ông Tiến làm lối đi ra vườn, tổng diện tích hiện trạng 857m². So sánh với bản đồ địa chính năm 1992 xã Trục Hùng xác định về hình thể thửa đất đúng với bản đồ. Về diện tích sử dụng so sánh giữa số liệu ghi trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính, thửa đất của cụ S thiếu 16m². Lý do thiếu 16m² đất trên là khi xây dựng nông thôn mới đã mở rộng đường, mương, hộ cụ S đã hiến đất để làm đường, mương.

Xác minh diện tích đất ruộng bà Tâm: Năm 1993 bà Lưu Thị T được cấp ruộng theo tiêu chuẩn là 306m². Diện tích đất ruộng hiện nay vẫn còn được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ S nhưng không liên quan đến thửa số 60 tờ bản đồ số 13 mà cụ S đang yêu cầu chia thừa kế.

Tòa án thành lập Hội đồng định giá để xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, xác định thửa đất thuộc vị trí 3, khu dân cư tập trung. giá đất ở tại thị trường đối với từng loại đất như sau: Giá đất ở: 4.500.000 đồng/m²; giá đất vườn, ao: 1.500.000 đồng/m².

Đối với tài sản trên đất gồm có: 03 gian nhà gỗ, 02 gian buồng, hiên mái tôn, nhà bếp nhà vệ sinh đều được xây dựng năm 1973, bể nước xây dựng năm 1987, tường hoa xây dựng năm 1990, sân bê tông xây dựng năm 2020. Quá trình

cụ S sử dụng có sửa chữa tôn tạo. Hội đồng định giá xác định giá trị của tài sản trên giá trị còn lại là 44.609.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613; khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651, 648 bộ luật dân sự; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu của cụ Lưu Văn S chia di sản của cụ Đoàn Thị N (1/2 tài sản trong khối tài sản chung của cụ S và cụ N) cho 8 kỹ phần, có trị giá 1.118.250.000 đồng (một tỷ, một trăm mười tám triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng), tại thửa đất số 60 tờ bản đồ số 13 xã Trục Hùng. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ Lưu Văn S.

1.1 Giao cho ông Lưu Văn T được sử dụng 21m² đất vườn có trị giá 31.500.000 đồng và nhận giá trị kỹ phần còn lại là: 108.281.000 đồng của cụ S. Đất có vị trí các cạnh như sau: cạnh Đông giáp nương dài 1,25 mét (2"-2); Cạnh Tây giáp đất vườn của ông Tiến 1,25 mét (1" -1); Cạnh Bắc giáp đất vườn của ông Tiến dài 17,15 mét (1"-2'); cạnh Tây giáp đất vườn của bà Lưu Thị T dài 17,13 mét (1-2).

1.2 Giao cho bà Lưu Thị T được sử dụng vị trí S1 = 93,1m² đất vườn có giá trị 139.781.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,45 mét (3-4); Cạnh Tây giáp đất vườn của ông Tiến dài 5,45 mét (18-19); cạnh Bắc giáp đất vườn của ông Tiến dài 17,13 mét (3-19); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị X dài 17,12 (4-18).

1.3 Giao cho bà Lưu Thị X được sử dụng vị trí S2 = 93,1m² đất vườn có trị giá 139.781.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,45 mét (3-4); Cạnh Tây giáp nhà ở và đất vườn của ông Tiến dài 5,45 mét (15-16); cạnh Bắc giáp đất vườn của bà Tâm dài 17,13 mét (3-16); cạnh Tây giáp đất cụ Lưu Văn S dài 17,12 (4-15).

1.4 Giao cho cụ Lưu Văn S được sử dụng vị trí S3 = 290,5m² đất thổ cư có trị giá 1.307.250.000 đồng, trên đất có ngôi nhà gỗ xoan xây dựng năm 1973; Đất các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 16,96 mét (4-5); Cạnh Tây giáp nhà ở của ông Tiến dài 16,96 mét (14-15); cạnh Bắc giáp đất của bà Xuyên dài 17,12 mét (4-15); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị Hương dài 17,07 (5-14). Cụ S có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị kỹ phần cho ông Lưu Văn T số tiền 108.281.000 đồng (Một trăm linh tám triệu, hai trăm tám mươi một triệu đồng).

1.5 Giao cho bà Lưu Thị Hương được sử dụng vị trí S4 = 80m² trong đó có 18,5m² đất ở, 61,5m² đất vườn có trị giá 175.500.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 4,76 mét (5-6); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 4,76 mét (13-14); cạnh Bắc giáp đất của cụ S dài 17,07 mét (5-14); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị T2 dài 17,06 (6-13).

1.6 Giao cho bà Lưu Thị T2 được sử dụng vị trí S5 = 93,1m² trong đó có 79,3m² đất vườn, 13,8m² đất ao có trị giá 139.781.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,47 mét (6-7); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 5,47 mét (12-13); cạnh Bắc giáp đất của bà Hương dài 17,06 mét (6-3); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị T1 dài 17,02 (7-12).

1.7 Giao cho bà Lưu Thị T1 được sử dụng vị trí S6 = 93,1m² đất ao có trị giá 139.781.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,50 mét (7-8); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 5,49 mét (11-12); cạnh Bắc giáp đất của bà Thơm dài 17,02 mét (7-12); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị L dài 16,96 (8-11).

1.8 Giao cho bà Lưu Thị L được sử dụng vị trí S7 = 93,1m² đất ao có trị giá 139.781.000 đồng; có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,51 mét (8-9); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 5,50 mét (10-11); cạnh Bắc giáp đất của bà Tin dài 16,96 mét (8-11); Cạnh Tây giáp đường xóm dài 16,91 mét (9-10).

Có sơ đồ kèm theo bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/11/2023, ông Lưu Văn T làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm cụ thể: Ông Tiến không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm nêu về nguồn gốc thửa đất số 59 thuộc tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Trục Hùng lập năm 1994, chỉnh lý năm 2015 mà vợ chồng ông Tiến đang sử dụng từ trước đến nay có nguồn gốc của cụ S, bà Na (bố mẹ đẻ) cho ông. Bởi vì ông Tiến cho biết sau khi ông cưới vợ năm 1982, vợ chồng ông vượt lập thửa đất nói trên từ đất ruộng lúa của tập thể giao cho ông cấy khoai nước, chăn nuôi lợn, đến năm 1992 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng. Ông Tiến không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm chỉ chia cho ông được quyền sử dụng 21m² đất ngõ đi có trị giá là 31.500.000 đồng và nhận kỷ phần thừa kế còn lại bằng tiền; đề nghị cấp phúc thẩm chia cho ông được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lưu Văn T giữ nguyên đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa; đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa một phần bản án sơ thẩm

của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh về xác định giá trị di sản thừa kế của cụ N để chia cho phù hợp với thực tế.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) xét kháng cáo của ông Lưu Văn T:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh tiến hành phiên tòa để xét xử và tuyên án về việc tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn là cụ Lưu Văn S và bị đơn là ông Lưu Văn T, chị Lưu Thị T. Do ông Tiến vắng mặt tại phiên tòa cho nên ngày 20/10/2023 Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh đã gửi văn bản cùng với Bản án số 49/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, đề nghị Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định tổng đạt cho ông Tiến. Sau khi nhận được bản án, do không nhất trí với bản án sơ thẩm cho nên ông Tiến đã làm đơn kháng cáo nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh vào ngày 02/11/2023. Như vậy đơn kháng cáo của ông Tiến được làm trong thời hạn luật định, do vậy được HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Lưu Văn T HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của ông Tiến không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm nêu về nguồn gốc thửa đất số 59 thuộc tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Trục Hùng lập năm 1994, chỉnh lý năm 2015 mà vợ chồng ông Tiến đang sử dụng có nguồn gốc của cụ S, cụ N (bố mẹ đẻ) cho ông. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cụ Lưu Văn S có lời khai về nguồn gốc thửa đất số 59 thuộc tờ bản đồ số 13 mà vợ chồng ông Tiến hiện nay đang sử dụng là đất của vợ chồng cụ S tách cho ông Tiến; chính vì vậy trong bản án sơ thẩm ở phần nội dung trình bày của nguyên đơn cụ Lưu Văn S có ghi nội dung này. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ của vụ án không có đủ căn cứ để kết luận thửa đất số 59 thuộc tờ bản đồ số 13 mà vợ chồng ông Tiến hiện nay đang sử dụng có nguồn gốc là đất của vợ chồng cụ S tách cho ông Tiến. Cấp sơ thẩm không kết luận, đánh giá về vấn đề này; việc ghi nội dung nêu trên trong bản án sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tiến. Vì vậy kháng cáo của ông Tiến về nội dung nêu trên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của ông Lưu Văn T, ngoài 21m² đất ngô đi có trị giá là 31.500.000 đồng mà cấp sơ thẩm đã chia cho ông, đối với kỹ phần thừa kế còn lại đề nghị cấp phúc thẩm chia cho ông được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật. HĐXX xét thấy, về di sản thừa kế của cụ N để lại trong vụ án này là 428,5m² đất có trị giá là 1.106.250.000 đồng, tương ứng với ½ trong tổng số

857m² đất tại thửa đất số 60 thuộc tờ bản đồ số 13 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định di sản thừa kế của cụ N để lại là 436,5m² có trị giá là 1.118.250.000 đồng bao gồm cả diện tích đất mà vợ chồng cụ N đã hiến mở rộng đường 8m² là không chính xác, do vậy cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này. Xét nội dung kháng cáo của ông Tiến đề nghị cấp phúc thẩm chia cho ông được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Tiến là bị đơn nhưng không tham gia tố tụng, không có ý kiến gì về việc chia di sản thừa kế của cụ N cũng như nguyện vọng được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật. Mặt khác hiện nay ông Tiến đã có nhà cửa, sinh sống ổn định trên thửa đất số 59 thuộc tờ bản đồ số 13 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định liền kề với thửa đất số 60. Vì vậy cấp sơ thẩm chia cho ông Tiến tiếp tục sử dụng 21m² mà cụ S tách cho ông Tiến làm lối đi ra vườn và nhận kỷ phần thừa kế còn lại bằng tiền do cụ S thanh toán là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tiến.

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lưu Văn T. Tuy nhiên cần sửa bản án sơ thẩm về giá trị di sản thừa kế của cụ N và nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự.

[3] Về án phí:

Cụ Lưu Văn S, ông Lưu Văn T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí; do vậy được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các bà Lưu Thị L, Lưu Thị T1, Lưu Thị T, Lưu Thị Hương, Lưu Thị T2, Lưu Thị X phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án sơ thẩm

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613; Khoản 1 Điều 623; 649, 650, 651, 648 bộ luật dân sự; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn T, cần sửa một phần bản án sơ thẩm 49/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

1.1. Giao cho ông Lưu Văn T được sử dụng 21m^2 đất vườn có trị giá 31.500.000đ (Ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) và nhận giá trị kỷ phần còn lại là: 108.150.000đ (Một trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) của cụ S. Đất có vị trí các cạnh như sau: cạnh Đông giáp nương dài 1,25 mét (2"-2); Cạnh Tây giáp đất vườn của ông Tiến dài 1,25 mét (1" -1); Cạnh Bắc giáp đất vườn của ông Tiến dài 17,15 mét (1"-2'); cạnh Tây giáp đất vườn của bà Lưu Thị T dài 17,13 mét (1-2).

1.2. Giao cho bà Lưu Thị T được sử dụng vị trí $S1 = 93,1\text{m}^2$ đất vườn có giá trị 139.650.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,45 mét (3-4); Cạnh Tây giáp đất vườn của ông Tiến dài 5,45 mét (18-19); cạnh Bắc giáp đất vườn của ông Tiến dài 17,13 mét (3-19); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị X dài 17,12m (4-18).

1.3. Giao cho bà Lưu Thị X được sử dụng vị trí $S2 = 93,1\text{m}^2$ đất vườn có trị giá 139.650.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,45 mét (3-4); Cạnh Tây giáp nhà ở và đất vườn của ông Tiến dài 5,45 mét (15-16); cạnh Bắc giáp đất vườn của bà Tâm dài 17,13 mét (3-16); cạnh Tây giáp đất cụ Lưu Văn S dài 17,12m (4-15).

1.4. Giao cho cụ Lưu Văn S được sử dụng vị trí $S3 = 290,5\text{m}^2$ đất thổ cư có trị giá 1.307.250.000đ (Một tỷ ba trăm linh bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), trên đất có ngôi nhà gỗ xoan xây dựng năm 1973; Đất các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 16,96 mét (4-5); Cạnh Tây giáp nhà ở của ông Tiến dài 16,96 mét (14-15); cạnh Bắc giáp đất của bà Xuyên dài 17,12 mét (4-15); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị Hương dài 17,07m (5-14). Cụ S có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị kỷ phần cho ông Lưu Văn T số tiền 108.150.000 đồng (Một trăm linh tám triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

1.5. Giao cho bà Lưu Thị Hương được sử dụng vị trí $S4 = 80\text{m}^2$ trong đó có $18,5\text{m}^2$ đất ở, $61,5\text{m}^2$ đất vườn có trị giá 175.500.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng); có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 4,76 mét (5-6); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 4,76 mét (13-14); cạnh Bắc giáp đất của cụ S dài 17,07 mét (5-14); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị T2 dài 17,06m (6-13).

1.6. Giao cho bà Lưu Thị T2 được sử dụng vị trí $S5 = 93,1\text{m}^2$ trong đó có $79,3\text{m}^2$ đất vườn, $13,8\text{m}^2$ đất ao có trị giá 139.650.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,47 mét (6-7); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 5,47 mét (12-13); cạnh Bắc giáp đất của bà Hương dài 17,06 mét (6-3); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị T1 dài 17,02m (7-12).

1.7. Giao cho bà Lưu Thị T1 được sử dụng vị trí $S6 = 93,1\text{m}^2$ đất ao có trị giá 139.650.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp nương dài 5,50 mét (7-8); Cạnh Tây

giáp đất của ông Tiến dài 5,49 mét (11-12); cạnh Bắc giáp đất của bà Thom dài 17,02 mét (7-12); cạnh Tây giáp đất bà Lưu Thị L dài 16,96 m (8-11).

1.8. Giao cho bà Lưu Thị L được sử dụng vị trí $S7 = 93,1m^2$ đất ao có trị giá 139.650.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) có vị trí các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp ruộng dài 5,51 mét (8-9); Cạnh Tây giáp đất của ông Tiến dài 5,50 mét (10-11); cạnh Bắc giáp đất của bà Tin dài 16,96 mét (8-11); Cạnh Tây giáp đường xóm dài 16,91 mét (9-10).

Có sơ đồ kèm theo bản án.

Sau án có hiệu lực pháp luật ông Tiến có đơn yêu cầu thi hành án, cụ S chậm trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Sau khi án có hiệu lực pháp luật: Cụ S, ông Tiến, bà Tâm, bà Lan, bà Tin, bà Xuyên, bà Thom, bà Hương có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa theo quyết định bản án.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Lưu Văn S và ông Lưu Văn T.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các bà Lưu Thị L, Lưu Thị T1, Lưu Thị T, Lưu Thị T2, Lưu Thị X mỗi người phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 6.982.500đ (Sáu triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng). Bà Lưu Thị Hương phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 8.775.000đ (Tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VT.

Vũ Hà Nam

